

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề (tại Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 167/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Trần Đề xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.130,27		38.130		38.130,27	
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.493,16	85,22	30.370	-1.648	28.721,75	75,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.120,33	63,26	22.757	-14	22.743,17	59,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>24.120,33</i>	<i>63,26</i>	<i>22.757</i>	<i>-14</i>	<i>22.743,17</i>	<i>59,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	898,09	2,36	872	-167	705,20	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.499,76	6,56	2.225	-135	2.090,41	5,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	566,50	1,49	237	-167	70,06	0,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.387,45	11,51			2.997,40	7,86
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,99	0,06			115,47	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.637,11	14,78	7.761	1.648	9.408,52	24,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,93	0,02	12	3	15,04	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	7,76	0,02	30	-5	25,26	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	161,46	0,42	860		859,88	2,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			128		128,02	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,24	0,10	64	1.761	1.825,36	4,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,12	0,14	83	21	103,79	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.213,18	5,80	3.228	-140	3.088,12	8,10
-	Đất giao thông	DGT	691,20	1,81	1.508	-61	1.447,24	3,80
-	Đất thủy lợi	DTL	1.376,98	3,61	1.379	-52	1.326,69	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,32	0,00	14	6	20,45	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,36	0,01	17		16,58	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,85	0,09	46	4	50,38	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,76	0,01	100	-64	36,23	0,10



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Trần Đề xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	0,00	42	36	78,29	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	1	-1	0,49	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,38	0,01	13	-3	10,46	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39,32	0,10	39		39,00	0,10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,84	0,14	56	2	58,35	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,31	0,00			3,99	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,15	0,00			1,14	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,11	0,00			27,66	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,31	1,07	535	-4	531,22	1,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,94	0,29	159	34	192,98	0,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,80	0,04	17	-2	15,48	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83	0,00	1		0,65	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,66	0,01			5,50	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.605,61	6,83			2.580,96	6,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,45	0,00			1,44	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,56	0,02			6,02	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	KHU CHỨC NĂNG				53.124	1.886	55.009,89	144,27
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT			22.000	608	22.608,12	59,29
3	Đất đô thị	KDT			3.980		3.979,68	10,44
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			25.854	-315	25.538,77	66,98
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			237	-167	70	0,18



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	60,00	10,00	3,00	3,00	10,00	5,00	8,00	3,00	3,00	3,00	6,00	6,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	10,00	3,00	3,00	10,00	5,00	8,00	3,00	3,00	3,00	6,00	6,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,90	3,41						0,49				5,00

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

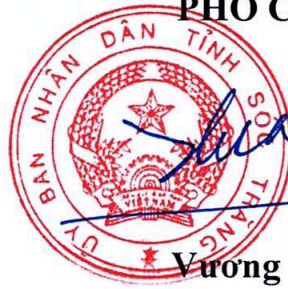
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /L

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *Thư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Thư
Vương Quốc Nam

